DANH SÁCH KHÁM SỨC KHỎE CBGV TRƯỜNG MẦM NON NAM HÀ

STT	HỌ VÀ TÊN	Năm sinh	KHÁM NỘI	KHÁM NGOẠI	KHÁM MẮT	KHÁM TMH	KHÁM RHM	KHÁM DA LIỀU	KHÁM SẢN	KQ SINH HÓA					KQ HUYẾT HỌC			PHÂN LOẠI
										GIU	GOT	GPT	URE	CRE	RBC	WBC	PLT	
1	Nguyễn Thu Thủy	1969	Bình thường	Bình thường	Viễn thị +1D	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Mổ đẻ 2 lần	7.8	65	101	4.8	108	5	5.64	215	II
2	Phạm Lê Lệ Ngân	1970	Bình thường	Bình thường	Viễn thị +1.5D	Bình thường	Mất R37,R38	Bình thường	Mổ đẻ 2 lần	4.2	21	19	4	73	5.7	7.07	242	II
3	Trần Thị Thu	1977	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Bình thường	5.5	28	48.1	4.5	104	5	9.43	273	I
4	Phạm Thị Thường	1975	Hội chứng dạ dày tá tràng	Mổ bướu giáp	Viễn thị +3D	Bình thường	Sâu răng	Bình thường	Bình thường	4.5	29	32.2	4.3	80	4	4.61	207	II
5	Trần Thị Kim Oanh	1980	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Bình thường	4.7	29	25.5	4.4	83	4.8	6.96	246	I
6	Hà Thị Thu Hằng	1990	Bình thường	Bình thường	Cân thị - 4D	Viêm họng cấp	Sâu R36	Bình thường	Bình thường	4.9	15	17	4.7	78	5.2	7.11	396	II
7	Phạm Thị Hằng	1979	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Mổ đẻ 2 lần	5.4	22	26.1	4.8	77	4.9	5.15	222	II
8	Đỗ Thị Khánh	1978	Tăng huyết áp	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Mổ đẻ 2 lần+mổ chửa ngoài tử cung	5.4	19	15.4	3.9	76	3.9	5.17	244	II

STT	HỌ VÀ TÊN	Năm sinh	KHÁM NỘI	KHÁM NGOẠI	KHÁM MẮT	KHÁM TMH	KHÁM RHM	KHÁM DA LIỄU	KHÁM SẢN	KQ SINH HÓA					KQ HUYẾT HỌC			PHÂN LOẠI
										GlU	GOT	GPT	URE	CRE	RBC	WBC	PLT	
9	Nguyễn Thị Lan	1984	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Mất R35	Bình thường	Bình thường	4	23	27.1	4.6	85	3.8	4.02	203	II
10	Ngô Thị Thanh Huyền	1980	Hội chứng dạ dày tá tràng	Bình thường	Viễn thị +0,75D	Bình thường	Mất R47	Bình thường	Mổ đẻ 2 lần	4.5	38	36.9	3.4	69	3.9	4.1	208	II
11	Đỗ Thị Thanh Nga	1988	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Bình thường	4	27	30.1	4.7	86	3.9	4.82	218	I
12	Hoàng Thị Yến	1989	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Mổ đẻ 2 lần	4.3	21	18.8	5.1	90	4	4.19	221	II
13	Nguyễn Thị Minh Thảo	1992	Bình thường	Bình thường	Cận thị -2D	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Bình thường	4.8	21	24.1	5.2	75	5	6.01	298	II
14	Hoàng Thị Hưởng	1989	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Viêm họng cấp	Bình thường	Bình thường	Mổ đẻ 1 lần	5.3	27	24.8	5.3	76	5	6.37	2.81	II
15	Nguyễn Thị Bích	1990	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Mổ đẻ 2 lần	6.8	38	35.2	5.6	93	4.6	5.78	270	II
16	Hoàng Thị Huệ	1990	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Mổ đẻ 2 lần	4.9	22	24.7	5.4	91	4	5.07	207	II

STT	HỌ VÀ TÊN	Năm sinh	KHÁM NỘI	KHÁM NGOẠI	KHÁM MẮT	KHÁM TMH	KHÁM RHM	KHÁM DA LIỄU	KHÁM SẢN	KQ SINH HÓA					KQ HUYẾT HỌC			PHÂN LOẠI
										GlU	GOT	GPT	URE	CRE	RBC	WBC	PLT	
17	Phạm Thị Ngọc Thanh	1980	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Mổ đẻ 2 lần	5.2	25	21.6	4.1	75	4.9	6.16	311	II
18	Đặng Thị Biên	1979	Bình thường	Bình thường	Viễn thị +0.5D	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Bình thường	4.9	31	34.3	3.3	68	5	6.92	225	II
19	Nguyễn Thị Hà	1980	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Bình thường	7	29	32.8	5.7	94	5	7.01	307	I
20	Đỗ Thị Phương	1986	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Cao răng/ Viêm lợi	Bình thường	Bình thường	5	25	28.1	3.6	73	5.1	7.11	196	II
21	Phạm Thị Thu Hương	1976	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Bình thường	5.2	16	20.7	3.2	67	4	5.61	5.61	I
22	Lê Thị Hảo	1979	Bình thường	Bình thường	Viễn thị +0.5D	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Bình thường	4.6	21	23.5	4.4	74	5.2	6.15	312	II
23	Phạm Thị Loan	1990	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Mổ đẻ 2 lần	5	19	16.3	4	75	4.3	5.44	200	II
24	Mai Thị Hòa	1985	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Mất R37,R47	Bình thường	Bình thường	5.8	60	42.5	4.7	77	4.8	5.15	212	II

STT	HỌ VÀ TÊN	Năm sinh	KHÁM NỘI	KHÁM NGOẠI	KHÁM MẮT	KHÁM TMH	KHÁM RHM	KHÁM DA LIỄU	KHÁM SẢN	KQ SINH HÓA					KQ HUYẾT HỌC			PHÂN LOẠI
										GlU	GOT	GPT	URE	CRE	RBC	WBC	PLT	
25	Đào Thị Thúy Vân	1978	Bình thường	Bình thường	Viễn thị +0.75D	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Mổ đẻ 1 lần	4.5	15	13.5	5	79	5.2	6.1	334	II
26	Nguyễn Thị Trang	1993	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Bình thường	3.9	25	21.7	4.9	79	4.2	7.6	234	I
27	Lê Thị Vân Anh	1993	Bình thường	Bình thường	Cận thị -0.5D	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Bình thường	4.5	20	21.9	3.9	7.3	4	6.7	221	II

CÔNG TY CP DVKCB HÒA BÌNH

SỞ Y TẾ HẢI PHÒNG
CÔNG TY CPDVKCB HÒA BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:01.10.2024 /HĐKSK

Hải Phòng, ngày 01 tháng 10 năm 2024

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ KSK ĐỊNH KỲ
CBGV TRƯỜNG MẦM NON NAM HÀ

1.Tổng số CBGV được khám sức khỏe: 27 người

2. Tình hình bệnh tật

STT		Số lượng khám	Biểu hiện bệnh lý	Tỷ lệ %
I.	**LÂM SÀNG**			
1	Nội	27	3	11.1%
2	Ngoại	27	1	3.7%
3	Mắt	27	10	37.0%
4	Tai mũi họng	27	2	7.4%
5	Răng hàm mặt	27	7	25.9%
6	Da liễu	27	0	0.0%
7	Sản	27	12	44.4%
II.	**CẬN LÂM SÀNG**			
1	Công thức máu	27	0	0%

STT		Số lượng khám	Biểu hiện bệnh lý	Tỷ lệ %
2	Glucose	27	1	3.7%
3	GOT	27	1	4%
4	GPT	27	1	3.7%
5	Ure	27	0	0.0%
6	Cre	27	0	0.0%

3.Phân loại sức khỏe:

(Theo tiêu chuẩn phân loại sức khỏe số 1613/BYT-QĐ ngày 15/8/1997 của Bộ Y tế)

STT	LOẠI SỨC KHỎE	SỐ LƯỢNG	TỶ LỆ %
1	I	6	22.2%
2	II	21	77.8%
	TỔNG	**27**	**100%**

TỔNG HỢP **CÔNG TY CPDVKCB HÒA BÌNH**